

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Công ty	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 62

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.064.365.760.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tụ doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Phúc Vinh	Thành viên
Bà Hà Thu Phương	Thành viên
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Hồ Thị Thu Hiền, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") phê duyệt báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Ông Trần Phúc Vinh
Quyền Tổng Giám đốc




Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Số tham chiếu: 61599120/22723378-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.065.915.402.064	4.190.363.065.641
110	I. Tài sản tài chính		4.704.200.352.782	3.601.647.476.384
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	143.263.366.407	21.929.566.336
111.1	1.1 Tiền		143.263.366.407	21.929.566.336
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.511.045.962.965	1.486.998.817.719
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.249.365.050.000	761.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.534.137.221.980	922.989.735.587
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	180.010.798.920	280.363.606.514
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu		86.700.798.733	130.844.612.778
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	8.1	20.000.000.000	82.302.909.500
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.2	66.700.798.733	48.541.703.278
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		66.700.798.733	48.541.703.278
118	8. Trả trước cho người bán	12	833.096.000	1.328.540.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.3	3.876.350.103	3.869.427.363
122	10. Các khoản phải thu khác	8.4	200.302.181	220.456.483
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(422.226.369)	(3.086.918.258)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		361.715.049.282	588.715.589.257
131	1. Tạm ứng		173.000.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	12	18.258.000	22.482.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.140.168.079	2.635.920.398
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12	50.687.840	48.194.522
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.682.907	-
138	6. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	20.1	355.296.252.456	586.008.992.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.586.445.502	83.343.345.969
220	I. Tài sản cố định		49.084.134.034	52.855.312.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.124.698.962	12.171.903.097
222	1.1 Nguyên giá		54.868.704.279	53.885.304.279
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(44.744.005.317)	(41.713.401.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	38.959.435.072	40.683.409.350
228	2.1 Nguyên giá		73.195.467.896	72.785.467.896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(34.236.032.824)	(32.102.058.546)
250	II. Tài sản dài hạn khác		30.502.311.468	30.488.033.522
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	220.265.000	220.265.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	233.861.912	227.875.408
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	13.2	10.048.184.556	10.039.893.114
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.145.501.847.566	4.273.706.411.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.553.494.305.562	2.836.266.612.921
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.490.554.331.895	2.793.059.884.573
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.849.867.903.814	2.166.722.913.838
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.849.867.903.814	2.166.722.913.838
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	77.505.484.884	2.863.560.862
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	150.533.190.455	438.621.449
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.607.911.520	1.632.911.520
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.241.685.311	8.877.065.084
323	6. Phải trả người lao động		12.136.885.266	13.596.915.264
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		43.739.004	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.102.862.370	4.301.729.901
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.530.913.670	5.166.187.853
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.375.016.711	2.470.325.599
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.195.538.989	821.532.689
332	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	20.2	353.413.199.901	586.168.120.514
340	II. Nợ phải trả dài hạn		62.939.973.667	43.206.728.348
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.043.983.813	5.364.735.199
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	57.895.989.854	37.841.993.149
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.592.007.542.004	1.437.439.798.689
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.592.007.542.004	1.437.439.798.689
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.285.524.053	1.070.285.524.053
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.178.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(258.748.681)	(258.748.681)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		42.878.917.232	38.928.580.372
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		42.878.917.232	38.928.580.372
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.2	435.964.183.487	289.297.113.892
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		223.682.875.272	157.231.792.497
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		212.281.308.215	132.065.321.395
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.145.501.847.566	4.273.706.411.610

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	Cổ phiếu đang lưu hành	21.3	1.063.996.140.000	1.063.996.140.000
007	Cổ phiếu quỹ	21.3	369.620.000	369.620.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK	22.1	507.990.000.000	523.055.330.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	22.2	77.914.920.000	77.915.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		150.000.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	22.3	771.362.640.000	1.169.962.640.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		10.000	60.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22.4	18.009.705.842.000	17.312.013.267.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		12.654.649.997.000	13.018.992.341.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.894.328.210.000	1.051.069.840.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.383.868.100.000	931.268.200.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.935.316.320.000	2.166.765.730.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		141.543.215.000	143.917.156.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.5	140.268.120.000	205.452.150.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22.6	142.288.045.000	159.966.808.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		620.370.000	547.150.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		67.136.600.000	31.567.100.000
026	Tiền gửi của khách hàng		1.192.785.962.798	620.346.752.576
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	838.893.389.700	379.910.903.376
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.7	306.225.066.392	204.911.353.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.7	43.092.175.559	31.225.344.011
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		42.990.479.871	31.109.967.574
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		101.695.688	115.376.437
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.8	4.575.331.147	4.299.151.700
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.9	1.188.210.631.651	616.047.600.876
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.180.186.205.269	614.899.880.678
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		773.551.671	586.917.671
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		7.250.874.711	560.802.527
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.9	4.575.331.147	4.299.151.700

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		220.285.806.619	162.140.929.981
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	37.287.454.035	15.586.832.453
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	144.643.552.892	123.727.908.539
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	38.354.799.692	22.826.188.989
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	23.5	27.511.368.269	1.191.452.054
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.4	66.142.376.706	35.838.479.712
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	23.5	8.944.109.589	1.659.477.996
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	60.788.187.580	19.083.971.506
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		880.000.000	330.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		25.495.854.517	12.927.873.283
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	2.402.500.000	1.127.024.476
11	9. Thu nhập hoạt động khác	26	601.015.901	524.116.384
20	Cộng doanh thu hoạt động		413.051.219.181	234.823.325.392
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		45.147.247.984	153.245.460.864
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	552.649.230	1.697.956.341
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	44.373.569.367	150.215.185.475
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	23.6	221.029.387	1.332.319.048
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.700.000.000)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		2.862.104.489	1.608.465.260
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	37.254.685.834	18.140.743.160
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	330.000.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		17.932.669.599	6.973.143.006
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.958.069.883	2.514.589.040
32	8. Chi phí hoạt động khác	28	35.308.111	-
40	Cộng chi phí hoạt động		104.490.085.900	182.812.401.330
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	29	1.759.769.474	1.333.937.534
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.759.769.474	1.333.937.534

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	59.372.496.856	29.424.063.921
55	2. Chi phí tài chính khác	30	9.665.823.048	89.545.455
60	Cộng chi phí tài chính		69.038.319.904	29.513.609.376
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	31	33.876.792.702	18.565.737.388
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		207.405.790.149	5.265.514.832
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		646.285.348	1.363.772.849
80	Cộng kết quả hoạt động khác		646.285.348	1.363.772.849
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		208.052.075.497	6.629.287.681
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		107.782.091.972	33.116.564.617
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		100.269.983.525	(26.487.276.936)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		41.349.500.417	(3.401.658.949)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	21.295.503.712	1.895.796.438
100.2	2. Chi phí/(Doanh thu) thuế TNDN hoãn lại	32.2	20.053.996.705	(5.297.455.387)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		166.702.575.080	10.030.946.630
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.567	94

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B03a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		208.052.075.497	6.629.287.681
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.421.584.043	(1.857.061.341)
03	Khấu hao tài sản cố định		5.164.578.413	5.749.060.956
04	Các khoản dự phòng		(2.664.691.889)	-
06	Chi phí lãi vay		64.278.865.466	29.513.609.376
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		2.999.175.873	(1.334.946.625)
08	Dự thu tiền lãi		(62.356.343.820)	(35.784.785.048)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		44.373.569.367	150.215.185.475
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	23.2	44.373.569.367	150.215.185.475
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(144.643.552.892)	(123.727.908.539)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(144.643.552.892)	(123.727.908.539)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(675.339.563.753)	(415.146.183.874)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		76.222.838.279	97.175.031.532
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(488.365.050.000)	(258.000.000.000)
33	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay		(611.147.486.393)	36.118.219.768
34	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính AFS		100.352.807.594	(281.260.812.255)
35	Giảm phải thu từ bán tài sản tài chính		62.302.909.500	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		44.197.248.365	36.647.339.834
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(6.922.740)	(757.324.851)
39	Giảm các khoản phải thu khác		20.154.302	2.940.890.129
40	Giảm các tài sản khác		(168.776.000)	(113.843.400)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.329.661.376	708.764.085
42	Tăng chi phí trả trước		(3.510.234.185)	(443.557.661)
43	Thuế TNDN đã nộp	18	(7.529.362.161)	(5.020.507.957)
44	Lãi vay đã trả		(68.566.848.811)	(23.853.837.633)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		299.108.391.384	(1.343.728.555)
46	Tăng các khoản trích phúc lợi nhân viên		43.739.004	26.290.705
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.561.795.769	956.196.160
48	Giảm phải trả người lao động		(1.460.029.998)	(13.555.258.192)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(74.412.431.778)	(2.806.927.566)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		134.000.000	21.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.445.967.260)	(2.584.118.017)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(560.135.887.738)	(383.886.680.598)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B03a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.393.400.000)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		509.091	1.009.091
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.759.769.474	1.333.937.534
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		366.878.565	1.334.946.625
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		9.602.030.541.323	4.235.086.651.329
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.920.927.732.079)	(3.853.898.667.809)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		681.102.809.244	381.187.983.520
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		121.333.800.071	(1.363.750.453)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		21.929.566.336	17.224.975.268
101.1	Tiền		21.929.566.336	17.224.975.268
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	143.263.366.407	15.861.224.815
103.1	Tiền		143.263.366.407	15.861.224.815

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B03a-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		45.509.838.279.708	13.489.697.767.351
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(45.835.588.607.071)	(13.650.374.255.394)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		901.602.510.997	294.531.176.883
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.689.152.859)	(3.696.043.089)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.633.515.136.795	1.631.073.680.181
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.633.238.957.348)	(1.630.059.506.592)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		572.439.210.222	131.172.819.340
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		620.346.752.576	196.281.494.425
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		620.346.752.576	196.281.494.425
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		379.910.903.376	155.405.690.031
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		204.911.353.489	35.856.544.461
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.225.344.011	1.881.228.539
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.299.151.700	3.138.031.394
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		1.192.785.962.798	327.454.313.765
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.192.785.962.798	327.454.313.765
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		838.893.389.700	215.483.418.982
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		306.225.066.392	93.955.946.486
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		43.092.175.559	13.862.743.314
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.575.331.147	4.152.204.983

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán Trưởng

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
	01/01/2020 VND	01/01/2021 VND	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2020 VND	30/06/2021 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	6.163.512.734	6.178.512.734	15.000.000	-	-	-	6.178.512.734	6.178.512.734
3. Cổ phiếu quỹ	(255.742.104)	(258.748.681)	-	-	-	-	(255.742.104)	(258.748.681)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.613.580.756	38.928.580.372	2.314.999.616	-	3.950.336.860	-	38.928.580.372	42.878.917.232
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	36.613.580.756	38.928.580.372	2.314.999.616	-	3.950.336.860	-	38.928.580.372	42.878.917.232
6. Lợi nhuận chưa phân phối	169.541.692.874	289.297.113.892	10.030.946.630	(8.431.969.676)	166.702.575.080	(20.035.505.485)	171.140.669.828	435.964.183.487
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	86.657.024.972	157.231.792.497	31.220.768.179	(8.431.969.676)	86.486.588.260	(20.035.505.485)	109.445.823.475	223.682.875.272
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	82.884.667.902	132.065.321.395	(21.189.821.549)	-	80.215.986.820	-	61.694.846.353	212.281.308.215
TỔNG CỘNG	1.313.042.385.016	1.437.439.798.689	14.675.945.862	(8.431.969.676)	174.603.248.800	(20.035.505.485)	1.319.286.361.202	1.592.007.542.004

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 164 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 168 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.064.365.760.000 đồng).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. 'Đáng kể' dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và 'kéo dài' được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	149.021.263	178.743.906
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	142.602.567.235	21.556.835.877
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	511.777.909	193.986.553
	<u>143.263.366.407</u>	<u>21.929.566.336</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
Của Công ty	135.327.233	13.283.703.261.100	44.429.720	4.891.312.434.300
Cổ phiếu	20.587.233	548.453.601.100	329.720	6.995.334.300
Trái phiếu	114.740.000	12.735.249.660.000	44.100.000	4.884.317.100.000
Của Nhà đầu tư	2.136.042.578	38.316.319.974.300	932.526.511	11.511.957.609.200
Cổ phiếu	2.106.510.578	38.070.747.223.300	927.398.351	11.495.858.388.500
Trái phiếu	1.255.000	129.707.930.000	135.000	14.119.785.000
Chứng chỉ quỹ	58.800	1.335.491.000	38.020	509.601.800
Chứng quyền đảm bảo	28.218.200	114.529.330.000	4.955.140	1.469.833.900
Tổng cộng	<u>2.271.369.811</u>	<u>51.600.023.235.400</u>	<u>976.956.231</u>	<u>16.403.270.043.500</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	501.871.983.811	610.011.419.530	313.791.104.868	336.714.960.620
Chưa niêm yết	115.605.619.360	278.435.675.604	195.740.555.760	342.724.014.552
Trái phiếu				
Niêm yết	170.865.500.000	170.073.306.106	-	-
Chưa niêm yết (*)	452.525.561.725	452.525.561.725	807.559.842.547	807.559.842.547
Tổng cộng	1.240.868.664.896	1.511.045.962.965	1.317.091.503.175	1.486.998.817.719

(*) Trái phiếu doanh nghiệp do Công ty đóng vai trò là Đại lý phát hành, bảo lãnh. Các trái phiếu này đều có lịch trình mua lại trước hạn cố định. Công ty sẽ thực hiện mua lại toàn bộ phần trái phiếu còn lại sau đợt chào bán và thực hiện bán lại cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu nắm giữ.

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.249.365.050.000	761.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 10 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 4,90% đến 5,80%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 14).

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.464.254.284.915	1.459.443.916.777	922.989.735.587	918.179.367.449
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	69.882.937.065	69.882.937.065	-	-
Tổng cộng	1.534.137.221.980	1.529.326.853.842	922.989.735.587	918.179.367.449

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Giấy tờ có giá	180.010.798.920	180.010.798.920	280.363.606.514	280.363.606.514

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	4.810.368.138	4.810.368.138
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.810.368.138	4.810.368.138

Chi tiết số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách kỳ này VND	Số dư dự phòng kỳ này VND	Số dư dự phòng kỳ trước VND
Khách hàng Hà Thị Lan	2.070.939.349	2.070.939.349	2.070.939.349
Khách hàng Nguyễn Dương Nghĩa	1.679.344.261	1.679.344.261	1.679.344.261
Khách hàng Nguyễn Như Tình	1.060.084.528	1.060.084.528	1.060.084.528
Cho vay hoạt động ký quỹ	4.810.368.138	4.810.368.138	4.810.368.138

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<u>Các loại tài sản tài chính</u>	<u>Giá mua VND</u>	<u>Chênh lệch đánh giá</u>		<u>Giá trị đánh giá lại VND</u>
		<u>Chênh lệch tăng VND</u>	<u>Chênh lệch giảm VND</u>	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	501.871.983.811	160.684.626.436	(52.545.190.717)	610.011.419.530
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.605.619.360	175.086.422.596	(12.256.366.352)	278.435.675.604
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	170.865.500.000	-	(792.193.894)	170.073.306.106
Trái phiếu chưa niêm yết	452.525.561.725	-	-	452.525.561.725
AFS				
Giấy tờ có giá	180.010.798.920	-	-	180.010.798.920
Tổng cộng	1.420.879.463.816	335.771.049.032	(65.593.750.963)	1.691.056.761.885

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu năm như sau:

<i>Các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá mua VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá</i>		<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>
		<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	313.791.104.868	69.642.136.651	(46.718.280.899)	336.714.960.620
Cổ phiếu chưa niêm yết	195.740.555.760	171.598.300.048	(24.614.841.256)	342.724.014.552
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	807.559.842.547	-	-	807.559.842.547
AFS				
Giấy tờ có giá	280.363.606.514	-	-	280.363.606.514
Tổng cộng	1.597.455.109.689	241.240.436.699	(71.333.122.155)	1.767.362.424.233

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Phải thu bán các tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán cổ phiếu	-	15.302.909.500
Phải thu bán trái phiếu	20.000.000.000	67.000.000.000
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi bán trái phiếu	<u>20.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>
	<u>20.000.000.000</u>	<u>82.302.909.500</u>

8.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	38.974.324.361	32.487.306.023
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước	47.722.547	-
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	1.223.013.699	1.604.383.562
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	<u>26.455.738.126</u>	<u>14.450.013.693</u>
	<u>66.700.798.733</u>	<u>48.541.703.278</u>

8.3 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	682.042.978	355.848.529
Phải thu hoạt động tư vấn	585.250.000	523.225.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300.000.000	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.922.236.918	1.311.691.830
Phải thu dịch vụ khác	<u>386.820.207</u>	<u>1.678.662.004</u>
	<u>3.876.350.103</u>	<u>3.869.427.363</u>

8.4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	<u>200.302.181</u>	<u>220.456.483</u>
	<u>200.302.181</u>	<u>220.456.483</u>

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.700.000.000
Dự phòng phải thu khác	<u>422.226.369</u>	<u>386.918.258</u>
	<u>422.226.369</u>	<u>3.086.918.258</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Số dư dự phòng VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	9.000.000.000	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)	-	20.000.000.000
CTCP Phù Đổng Asia	9.000.000.000	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)	-	-
CTCP Tập đoàn Bất động sản Lan Hưng	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Phải thu khác	601.076.846	386.918.258	137.586.757	(102.278.646)	422.226.369	656.820.816
Phí lưu ký và phí SMS – khách hàng tổ chức	116.241.244	97.439.333	24.758.234	(4.593.587)	117.603.980	152.087.314
Phí lưu ký và phí SMS – khách hàng cá nhân	484.835.602	289.478.925	112.828.523	(97.685.059)	304.622.389	504.733.502
Tổng cộng	9.601.076.846	3.086.918.258	137.586.757	(2.802.278.646)	422.226.369	20.656.820.816

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	32.787.130.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	53.885.304.279
Mua trong kỳ	-	983.400.000	-	-	-	983.400.000
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	33.770.530.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	54.868.704.279
<i>Trong đó:</i>						
- <i>Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	17.606.251.555	3.559.460.857	1.522.621.712	38.740.000	22.727.074.124
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.505.666.637	25.924.204.151	8.930.729.122	2.314.061.272	38.740.000	41.713.401.182
Khấu hao trong kỳ	366.812.220	1.697.993.131	808.010.838	157.787.946	-	3.030.604.135
Số dư cuối kỳ	4.872.478.857	27.622.197.282	9.738.739.960	2.471.849.218	38.740.000	44.744.005.317
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	385.162.999	6.862.926.727	4.324.861.735	598.951.636	-	12.171.903.097
Số dư cuối kỳ	18.350.779	6.148.333.596	3.516.850.897	441.163.690	-	10.124.698.962

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	33.346.083.012	72.785.467.896
Tăng khác	-	410.000.000	410.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>39.439.384.884</u>	<u>33.756.083.012</u>	<u>73.195.467.896</u>
<i>Trong đó:</i>			
- Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	21.446.240.321	21.446.240.321
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.774.649.887	27.327.408.659	32.102.058.546
Hao mòn trong kỳ	395.198.184	1.738.776.094	2.133.974.278
Số dư cuối kỳ	<u>5.169.848.071</u>	<u>29.066.184.753</u>	<u>34.236.032.824</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	34.664.734.997	6.018.674.353	40.683.409.350
Số dư cuối kỳ	<u>34.269.536.813</u>	<u>4.689.898.259</u>	<u>38.959.435.072</u>

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	833.096.000	1.328.540.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	18.258.000	22.482.000
Chi phí trả trước	6.374.029.991	2.863.795.806
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.140.168.079	2.635.920.398
- Chi phí trả trước dài hạn	233.861.912	227.875.408
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	270.952.840	268.459.522
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.687.840	48.194.522
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	220.265.000	220.265.000
	<u>7.496.336.831</u>	<u>4.483.277.328</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TIỀN NỢP CÁC QUỸ

13.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

13.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	48.184.556	39.893.114
	10.048.184.556	10.039.893.114

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

14. VAY NGẮN HẠN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	2.166.722.913.838	790.000.000.000
Tăng trong kỳ	7.915.712.461.936	9.290.692.274.653
Giảm trong kỳ	<u>(7.232.567.471.960)</u>	<u>(7.913.969.360.815)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.849.867.903.814</u>	<u>2.166.722.913.838</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,865% đến 6,800%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Ngày 24 tháng 03 năm 2021, Công ty đã sử dụng hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Tiên Phong để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay nước ngoài theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Union Bank of Taiwan, Taichung Commercial Bank Co., Limited – Chi nhánh Labuan, Taishin International Bank Co., Ltd. và Hua Nan Commercial Bank, Ltd với số tiền 25 triệu đô la Mỹ. Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không được đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên. Giá trị khoản vay được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh tương đương với số tiền 576.900.000.000 đồng. Chi tiết hợp đồng hoán đổi ngoại tệ xem *Thuyết minh số 19*.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	494.978.624.000	494.978.624.000
Trái phiếu	70.000.000.000	140.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.241.000.000.000</u>	<u>761.000.000.000</u>
	<u>1.805.978.624.000</u>	<u>1.395.978.624.000</u>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.182.414.326	1.435.516.002
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	604.378.767	585.807.425
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	74.718.691.791	842.237.435
- Đặt cọc mua trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát của Nhà đầu tư	60.940.040.000	-
- Phải trả tổ chức phát hành	9.941.894.800	194.800
- Phải trả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong giao dịch chứng khoán	2.855.460.088	239.770.922
- Phải trả khác	<u>981.296.903</u>	<u>602.271.713</u>
	<u>77.505.484.884</u>	<u>2.863.560.862</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	150.223.500.000	-
- Phải trả mua trái phiếu	150.223.500.000	-
Phải trả người bán	309.690.455	438.621.449
- CTCP Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại KTC	45.932.308	45.932.308
- CTCP VNPAY	-	137.879.575
- Khác	263.758.147	254.809.566
	150.533.190.455	438.621.449

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP	163.500.000	163.500.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (Home Land Group)	150.000.000	150.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	109.911.520	109.911.520
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát	100.000.000	100.000.000
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	90.000.000	90.000.000
Khác	994.500.000	1.019.500.000
	1.607.911.520	1.632.911.520

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	52.031.028	95.909.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	18.907.734.046	5.141.592.495
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	5.281.920.237	3.639.562.749
	24.241.685.311	8.877.065.084

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	95.909.840	691.032.331	(734.911.143)	52.031.028
Thuế TNDN	5.141.592.495	21.295.503.712	(7.529.362.161)	18.907.734.046
Thuế TNCN	3.639.562.749	22.739.967.817	(21.097.610.329)	5.281.920.237
Thuế khác	-	285.884.498	(285.884.498)	-
	8.877.065.084	45.012.388.358	(29.647.768.131)	24.241.685.311

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	4.128.534.671	3.657.063.578
Chi phí phải trả khác (*)	2.974.327.699	644.666.323
	<u>7.102.862.370</u>	<u>4.301.729.901</u>

(*) Bao gồm chi phí phải trả đến từ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh theo hợp đồng hoán đổi ngoại tệ của Công ty.

20. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

20.1 Tài sản giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Repo Trái phiếu Chính Phủ	355.296.252.456	586.008.992.337

Tài sản giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ bao gồm các khoản phải thu đối với các Trái phiếu Chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong vòng 01 tháng và hưởng lãi suất từ 3,00%/năm đến 4,80%/năm.

20.2 Phải trả giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Repo Trái phiếu Chính Phủ	353.413.199.901	586.168.120.514

Phải trả giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ bao gồm các khoản phải trả đối với các Trái phiếu Chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong vòng 01 tháng và chịu lãi suất từ 3,00%/năm đến 4,80%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	169.541.692.874	1.313.042.385.016
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	128.187.390.694	128.187.390.694
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.006.577)	-	-	-	(3.006.577)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.314.999.616	2.314.999.616	(4.629.999.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.786.970.444)	(3.786.970.444)
Biến động khác	-	15.000.000	-	-	-	(15.000.000)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	38.928.580.372	38.928.580.372	289.297.113.892	1.437.439.798.689
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	166.702.575.080	166.702.575.080
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.950.336.860	3.950.336.860	(7.900.673.720)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.134.831.765)	(12.134.831.765)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(258.748.681)	42.878.917.232	42.878.917.232	435.964.183.487	1.592.007.542.004

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	223.682.875.272	157.231.792.497
Lợi nhuận chưa thực hiện	212.281.308.215	132.065.321.395
	435.964.183.487	289.297.113.892

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.614	1.063.996.140.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.614	1.063.996.140.000

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

22.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán ("CTCK")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	434.659.640.000	433.601.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	470.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	73.330.360.000	83.330.360.000
Tài sản tài chính chờ về	-	6.123.500.000
	507.990.000.000	523.055.330.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.914.920.000	77.915.000.000
	77.914.920.000	77.915.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	771.362.640.000	1.169.962.640.000
	771.362.640.000	1.169.962.640.000

22.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.654.649.997.000	13.018.992.341.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.894.328.210.000	1.051.069.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.383.868.100.000	931.268.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.935.316.320.000	2.166.765.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	141.543.215.000	143.917.156.000
	18.009.705.842.000	17.312.013.267.000

22.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	140.268.120.000	205.452.150.000
	140.268.120.000	205.452.150.000

22.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	142.288.045.000	159.966.808.000
	142.288.045.000	159.966.808.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	838.893.389.700	379.910.903.376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	830.970.659.006	378.878.559.615
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	671.855.983	471.541.234
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	7.250.874.711	560.802.527
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	306.225.066.392	204.911.353.489
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43.092.175.559	31.225.344.011
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	42.990.479.871	31.109.967.574
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	101.695.688	115.376.437
	1.188.210.631.651	616.047.600.876

22.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.575.331.147	4.299.151.700
	4.575.331.147	4.299.151.700

22.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.188.210.631.651	616.047.600.876
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.180.186.205.269	614.899.880.678
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	773.551.671	586.917.671
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	7.250.874.711	560.802.527
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.575.331.147	4.299.151.700
	1.192.785.962.798	620.346.752.576

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

23.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	3.808.500	127.582.680.000	122.098.178.327	5.484.501.673	252.430.461
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	7.848.000	104.166.820.000	79.264.800.000	24.902.020.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	15.120.000	1.682.240.960.000	1.681.822.700.000	418.260.000	45.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.591.427	478.929.817.272	472.557.855.029	6.371.962.243	13.408.546.438
5	Repo trái phiếu	-	-	-	110.710.119	1.880.355.554
	Tổng cộng	28.367.927	2.392.920.277.272	2.355.743.533.356	37.287.454.035	15.586.832.453

23.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	27.100	3.647.330.000	3.660.229.230	12.899.230	1.163.456.341
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	86.500	865.000.000	873.650.000	8.650.000	-
2	Trái phiếu niêm yết	26.900.000	2.912.721.400.000	2.913.252.500.000	531.100.000	534.500.000
	Tổng cộng	27.013.600	2.917.233.730.000	2.917.786.379.230	552.649.230	1.697.956.341

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND</i>	<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>
FVTPL	1.240.868.664.896	1.511.045.962.965	270.177.298.069	169.907.314.544	144.643.552.892	(44.373.569.367)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>501.871.983.811</i>	<i>610.011.419.530</i>	<i>108.139.435.719</i>	<i>22.923.855.752</i>	<i>108.163.585.228</i>	<i>(22.948.005.261)</i>
CTCP Hoàng Anh Gia Lai	178.759.430.190	155.029.857.300	(23.729.572.890)	(40.809.133.440)	17.079.560.550	-
CTCP Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	25.094.620.347	163.216.988.400	138.122.368.053	67.866.912.153	70.255.455.900	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	97.363.022.200	107.133.066.800	9.770.044.600	-	9.770.044.600	-
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	69.156.366.892	74.966.838.400	5.810.471.508	119.408	5.810.352.100	-
CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	65.928.924.000	(28.780.930.790)	(5.888.943.290)	-	(22.891.987.500)
CTCP Kiên Hùng	15.064.502.000	21.260.420.300	6.195.918.300	1.706.115.100	4.489.803.200	-
Cổ phiếu khác	21.724.187.392	22.475.324.330	751.136.938	48.785.821	758.368.878	(56.017.761)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.605.619.360	278.435.675.604	162.830.056.244	146.983.458.792	34.107.467.664	(18.260.870.212)
CTCP Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	246.351.415.912	174.443.708.270	170.713.235.958	3.730.472.312	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP	-	-	-	(13.488.650.000)	29.210.740.000	(15.722.090.000)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	25.048.440.000	(10.017.271.200)	(9.553.411.200)	1.159.650.000	(1.623.510.000)
CTCP Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	5.420.352.000	(2.209.648.000)	(1.542.786.000)	-	(666.862.000)
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	956.136.400	1.589.084.524	632.948.124	877.052.836	-	(244.104.712)
Cổ phiếu khác	46.064.118	26.383.168	(19.680.950)	(21.982.802)	6.605.352	(4.303.500)
Trái phiếu niêm yết	170.865.500.000	170.073.306.106	(792.193.894)	-	2.372.500.000	(3.164.693.894)
Trái phiếu chưa niêm yết	452.525.561.725	452.525.561.725	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ phiếu	1.704.461.418	1.984.373.396
Trái phiếu	36.650.338.274	20.841.815.593
	38.354.799.692	22.826.188.989

23.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	65.327.577.494	35.838.479.712
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	814.799.212	-
	66.142.376.706	35.838.479.712

23.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.944.109.589	1.659.477.996
- Chứng chỉ tiền gửi	8.944.109.589	1.659.477.996
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.511.368.269	1.191.452.054
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.511.368.269	1.191.452.054
	36.455.477.858	2.850.930.050

23.6 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	221.029.387	1.332.319.048
	221.029.387	1.332.319.048

24. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	60.417.578.732	18.728.652.635
Doanh thu môi giới khác	370.608.848	355.318.871
	60.788.187.580	19.083.971.506

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.402.500.000	1.127.024.476
	2.402.500.000	1.127.024.476

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Phí mua lại trước hạn Trái phiếu CTCP Đầu tư Bất động sản Đông Dương	-	278.918.556
Phí xác nhận	189.107.725	60.719.773
Phí SMS	-	77.997.101
Phí khác	411.908.176	106.480.954
	601.015.901	524.116.384

27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	9.654.573.577	3.213.218.485
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	264.000.006	265.988.639
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	27.336.112.251	14.661.536.036
- Chi phí nhân viên	6.657.529.909	4.095.660.323
- Chi phí vật tư văn phòng	50.035.038	21.979.421
- Chi phí công cụ, dụng cụ	171.787.000	63.888.662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.105.472.275	3.437.635.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.641.524.322	6.345.139.430
- Chi phí khác	1.709.763.707	697.232.917
	37.254.685.834	18.140.743.160

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	35.308.111	-
	35.308.111	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.759.769.474	1.333.937.534
	1.759.769.474	1.333.937.534

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	59.372.496.856	23.917.120.994
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	-	4.587.397.261
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	-	75.000.000
Chi phí lãi vay khác	9.665.823.048	934.091.121
	69.038.319.904	29.513.609.376

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	20.046.296.439	11.145.799.711
Chi phí văn phòng phẩm	386.781.191	272.392.216
Chi phí công cụ, dụng cụ	373.829.702	476.125.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.059.106.138	2.311.425.673
Chi phí thuế, phí, lệ phí	830.188.851	425.445.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.645.419.894	2.478.798.597
Chi phí khác	5.535.170.487	1.455.749.956
	33.876.792.702	18.565.737.388

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

32.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2020: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	208.052.075.497	6.629.287.681
<i>Cộng</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	44.373.569.367	150.215.185.475
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	144.720.006	144.720.006
- Chi phí không được trừ	145.900.000	-
<i>Trừ</i>		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(144.643.552.892)	(123.727.908.539)
- Thu nhập từ cổ tức	(1.595.193.418)	(1.984.373.396)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	106.477.518.560	31.276.911.227
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	21.295.503.712	6.255.382.245
Điều chỉnh giảm thuế TNDN cho năm 2018, 2019 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(4.359.585.807)
Tổng cộng	21.295.503.712	1.895.796.438

32.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(37.841.993.149)	(25.546.829.776)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(100.269.983.525)	26.487.276.936
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(20.053.996.705)	5.297.455.387
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(57.895.989.854)	(20.249.374.389)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	166.702.575.080	10.030.946.630
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>106.399.620</u>	<u>106.399.876</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.567</u>	<u>94</u>

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm như sau:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND	<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	140.672.543.690	20.670.856.096
	Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	(1.137.866.149.190)	(576.110.706.627)
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	103.766.755	15.600.883
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(2.856.032.708)	(240.343.542)
	Các khoản phải trả	(798.587.716)	(798.351.216)
	Doanh thu chưa thực hiện	(835.037.736)	(6.238.799.764)
	Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	(20.835.159.520)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải thu phí bảo hiểm	7.344.578	-
	Chi phí trả trước	246.499.931	467.220.000
	Phải trả phí bảo hiểm	(59.019.375)	(2.865.000)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
		<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	787.133.852	312.717.374
	Doanh thu khác	189.107.725	60.719.773
	Chi phí thuê văn phòng	(451.584.000)	(537.792.000)
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	(12.129.799.233)	(3.664.603.177)
	Phí chuyển tiền	(34.318.379)	(3.627.737)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	25.703.877	33.533.737
	Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu	95.875.000	-
	Chi phí lãi tiền gửi	(1.669.828)	(805.290)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	(245.497.319)	(29.000.000)
	Chi phí lãi tiền gửi	-	(365)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi phí mua hàng	-	(2.366.100)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Hội đồng Quản trị		1.495.255.904	2.114.781.128
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Chủ tịch (i)	934.837.968	126.388.650
Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch (ii)	5.976.547	1.038.395.247
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (i)	229.296.424	108.635.887
Ông Nguyễn Minh Giang	Thành viên (ii)	-	605.541.978
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên (ii)	59.372.810	108.635.887
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên (iii)	-	42.394.493
Ông Lê Thế Mạnh	Thành viên (iii)	-	42.394.493
Bà Đặng Thị Việt Hà	Thành viên (iii)	-	42.394.493
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (i)	94.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên độc lập (ii)	171.772.155	-
Ban Kiểm soát		918.431.252	579.477.913
Ban Tổng Giám đốc		4.358.183.529	3.136.722.206
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (i)	782.450.474	120.475.000
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (ii)	5.976.547	940.687.789
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc (i)	629.695.312	95.829.250
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	799.501.344	612.868.647
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	931.906.733	639.573.948
Ông Chu Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (ii)	-	448.333.793
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	696.911.619	278.953.779
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (i)	511.741.500	-
		6.771.870.685	5.830.981.247

(i) Bỏ nhiệm năm 2020;

(ii) Miễn nhiệm năm 2020;

(iii) Miễn nhiệm năm 2019.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Môi giới chứng khoán VND	Đầu tư vào công cụ tài chính VND	Hoạt động kinh doanh vốn VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Hoạt động đầu tư khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	141.150.749.128	221.030.437.712	40.903.235.417	3.912.040.194	6.210.254.545	411.908.176	413.618.625.172
2. Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-	1.838.648.831	1.838.648.831
3. Các chi phí trực tiếp	48.413.780.953	45.309.352.473	-	3.958.069.883	6.808.882.591	-	104.490.085.900
4. Khấu hao và các chi phí phân bổ	11.560.733.432	18.103.155.573	3.350.116.128	320.409.591	508.641.277	33.736.701	33.876.792.702
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	69.038.319.904	69.038.319.904
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	81.176.234.743	157.617.929.666	37.553.119.289	(366.439.280)	(1.107.269.323)	(66.821.499.598)	208.052.075.497
Số dư cuối kỳ							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.599.182.895.039	1.886.853.993.330	1.457.054.600.745	885.250.000	1.500.010.549	386.820.207	4.945.863.569.870
2. Tài sản bộ phận	68.077.345.349	106.603.511.024	19.727.728.691	1.886.786.382	2.995.220.684	198.664.303	199.489.256.433
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	149.021.263	149.021.263
Tổng tài sản	1.667.260.240.388	1.993.457.504.354	1.476.782.329.436	2.772.036.382	4.495.231.233	734.505.773	5.145.501.847.566
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	15.961.066.117	360.516.062.271	-	74.122.849.003	604.378.767	-	451.204.356.158
2. Nợ phải trả bộ phận	1.005.196.931.417	1.574.055.533.608	291.290.035.513	27.859.368.958	44.225.970.110	2.933.380.354	2.945.561.219.960
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	156.728.729.444	156.728.729.444
Tổng nợ phải trả	1.021.157.997.534	1.934.571.595.879	291.290.035.513	101.982.217.961	44.830.348.877	159.662.109.798	3.553.494.305.562

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu được thực hiện ở trụ sở chính. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có các cam kết thuê hoạt động tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

37.2 *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 888.447.095.134 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 679.438.975.172 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

37.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.263.366.407	-	-	143.263.366.407
Các khoản cho vay	1.529.326.853.842	-	4.810.368.138	1.534.137.221.980
Các khoản phải thu	66.700.798.733	20.000.000.000	-	86.700.798.733
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.350.202.189	869.327.098	656.820.816	3.876.350.103
Các khoản phải thu khác	200.302.181	-	-	200.302.181
Trả trước cho người bán	833.096.000	-	-	833.096.000
Tạm ứng	173.000.000	-	-	173.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.687.840	-	-	50.687.840
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	220.265.000	-	-	220.265.000
Chi phí trả trước	6.374.029.991	-	-	6.374.029.991
Tổng cộng	1.749.492.602.183	20.869.327.098	5.467.188.954	1.775.829.118.235

37.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Quá hạn</u> <u>VND</u>	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 – 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	143.263.366.407	-	-	143.263.366.407
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.511.045.962.965	-	-	1.511.045.962.965
Các khoản cho vay	4.810.368.138	1.529.326.853.842	-	-	1.534.137.221.980
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.249.365.050.000	-	-	1.249.365.050.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	180.010.798.920	-	-	180.010.798.920
Các khoản phải thu	20.000.000.000	66.700.798.733	-	-	86.700.798.733
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.526.147.914	2.350.202.189	-	-	3.876.350.103
Các khoản phải thu khác	-	200.302.181	-	-	200.302.181
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	355.296.252.456	-	-	355.296.252.456
Tài sản ngắn hạn khác	-	278.628.747	-	-	278.628.747
Tài sản cố định	-	-	-	49.084.134.034	49.084.134.034
Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	220.265.000	-	10.048.184.556	10.268.449.556
Tổng tài sản	26.336.516.052	5.038.058.481.440	-	79.132.318.590	5.143.527.316.082
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay ngắn hạn	-	2.849.867.903.814	-	-	2.849.867.903.814
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	77.505.484.884	-	-	77.505.484.884
Phải trả người bán ngắn hạn	-	150.533.190.455	-	-	150.533.190.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	24.241.685.311	57.895.989.854	-	82.137.675.165
Phải trả người lao động	-	12.136.885.266	-	-	12.136.885.266
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	43.739.004	-	-	43.739.004
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	7.102.862.370	-	-	7.102.862.370
Phải trả, phải nộp khác	-	1.375.016.711	-	-	1.375.016.711
Quý khen thưởng phúc lợi	-	6.195.538.989	-	-	6.195.538.989
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	353.413.199.901	-	-	353.413.199.901
Tổng nợ phải trả	-	3.482.415.506.705	57.895.989.854	-	3.540.311.496.559
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	26.336.516.052	1.555.642.974.735	(57.895.989.854)	79.132.318.590	1.603.215.819.523

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Bà Đào Thị Yên
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

